

PHỤ LỤC VII

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024 (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/05/2024: 5 tháng)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Đồng

ST T	Trường	Tổng số HS miễn	Đối tượng được miễn HP theo ND 81/2021							Tổng số tiền cấp bù HP cho HS miễn	Tổng số HS giảm	Đối tượng được giảm HP ND 81			Tổng số tiền cấp bù HP cho HS giảm	Tổng số học sinh miễn, giảm HP	Bổ sung học phí HK2 2022- 2023	Tổng cộng	Ghi chú
												70%	50%						
			Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh người có công	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật	Trẻ em học mẫu giáo, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Trẻ em học mẫu giáo, học sinh Phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định.	Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Trẻ em mầm non và học sinh Phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ tại ngũ theo Nghị định số 27/2016/N Đ-CP ngày 06/4/2016	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị Định số 57/2017/N Đ-CP ngày 09/5/2017			Học sinh THCS ở thôn/ bản đặt biệt khó khăn xã KV III dân tộc và miền núi	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định	Trẻ em mẫu giáo và học sinh con cán bộ công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Sự nghiệp Mầm non	84	0	2	0	79	3	0	0	52.200.000	39	0	0	39	9.900.000	123	180.000	62.280.000	0
1	Mầm non huyện	2				2				1.900.000	0				0	2		1.900.000	0
2	Mầm non Phước Hưng	7				7				3.150.000	5			5	1.125.000	12		4.275.000	
3	Mầm non Phước Quang	3		1		2				1.350.000	2			2	450.000	5		1.800.000	
4	Mầm non Phước Thắng	9				8	1			3.750.000	3			3	675.000	12		4.425.000	
5	Mầm non Phước Hòa	5				5				2.250.000	2			2	300.000	7		2.550.000	
6	Mầm non Phước Sơn	7				7				3.150.000	7			7	1.575.000	14		4.725.000	
7	Mầm non Phước Thuận	5				5				2.250.000	2			2	450.000	7		2.700.000	
8	Mầm non Phước Hiệp	3		1		2				1.350.000	3			3	675.000	6		2.025.000	
9	Mầm non Phước Nghĩa	0								0	0				0	0		0	
10	Mầm non Phước Lộc	5				5				2.250.000	2			2	450.000	7		2.700.000	
11	Mầm non Diêu Trì	12				10	2			13.100.000	2			2	1.350.000	14		14.450.000	
12	Mầm non Phước An	15				15				6.750.000	6			6	1.350.000	21	180.000	8.280.000	
13	Mầm non Phước Thành	4				4				1.800.000	4			4	900.000	8		2.700.000	
14	Mầm non TT Tuy Phước	7				7				9.150.000	1			1	600.000	8		9.750.000	
II	Sự nghiệp THCS	330	2	48	6	273	1	0	0	163.000.000	179	0	8	171	43.850.000	509	0	206.850.000	0
1	THCS Phước Hưng	18		3		15				8.100.000	5			5	1.125.000	23		9.225.000	
2	THCS Phước Quang	13			1	12				5.850.000	5			5	1.125.000	18		6.975.000	
3	THCS Phước Thắng	11				11				4.950.000	16			16	3.600.000	27		8.550.000	
4	THCS Phước Hòa	37	1	4	1	31				16.650.000	18			18	4.050.000	55		20.700.000	

ST T	Trường	Tổng số HS miễn	Đối tượng được miễn HP theo ND 81/2021							Tổng số tiền cấp bù HP cho HS miễn	Tổng số HS giảm	Đối tượng được giảm HP ND 81			Tổng số tiền cấp bù HP cho HS giảm	Tổng số học sinh miễn, giảm HP	Bổ sung học phí HK2 2022- 2023	Tổng cộng	Ghi chú	
			Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh người có công	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật	Trẻ em học mẫu giáo, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Trẻ em học mẫu giáo, học sinh Phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định.	Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Trẻ em mầm non và học sinh Phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ tại ngũ theo Nghị Định số 57/2017/N Đ-CP ngày 06/4/2016	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị Định số 27/2016/N Đ-CP ngày 09/5/2017			Học sinh THCS ở thôn/ bản đặt biệt khó khăn xã KV III dân tộc và miền núi	70%	50%						
													Trẻ em học mẫu giáo và học sinh là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định	Trẻ em mẫu giáo và học sinh con cán bộ công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên						Trẻ em học mẫu giáo, học sinh Phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định.
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
5	THCS Phước Sơn 1	23		5	2	16				10.350.000	9			9	2.025.000	32		12.375.000		
6	THCS Phước Sơn 2	16	1	2	0	13				7.200.000	10			10	2.250.000	26		9.450.000		
7	THCS Phước Thuận	14		4	1	9				6.300.000	12		0	12	2.700.000	26		9.000.000		
8	THCS Phước Hiệp	18		7	0	11				8.100.000	17			17	3.825.000	35		11.925.000		
9	THCS Phước Lộc	50		5		45				22.500.000	16		3	13	3.600.000	66		26.100.000		
10	THCS Trần Bá	31		3		28				22.475.000	21		2	19	7.612.500	52		30.087.500		
11	THCS Phước An	49		7		42				21.450.000	19			19	4.275.000	68		25.725.000		
12	THCS Phước Thành	24		6	1	16	1			10.500.000	26		2	24	5.850.000	50		16.350.000		
13	THCS TTuy Phước	26		2		24				18.575.000	5		1	4	1.812.500	31		20.387.500		
	Tổng cộng	414	2	50	6	352		0	0	215.200.000	218	0	8	210	53.750.000	632	180.000	269.130.000	0	